CÔNG TY CỔ PHẦN CANG XANH VIP
VIP GREENPORT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===***===

Số: 111/CV-VGP
V/v: "Giá dịch vụ 2021"

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2020

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2317
T.gian đến: h 30 -12- 2020
T.gian chuyển lại: h 05 -01- 2021

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Thực hiện công văn số 2626/CHHVN-VTDVHH ngày 30/06/2017 của Cục Hàng Hải Việt Nam V/v triển khai thực hiện Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VIP GREENPORT) đã thực hiện niêm yết giá trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: **www.vipgreenport.com.vn**

VIP GREENPORT xin gửi kèm Biểu mẫu đăng ký giá năm 2021 gồm các văn bản và nội dung sau:

1. Quyết định số 65/QĐ-GĐ và Biểu cước phí và giá dịch vụ nội địa
2. Quyết định số 66/QĐ-GĐ và Biểu cước phí và giá dịch vụ quốc tế

Mức giá tại biểu giá đăng ký này được thực hiện từ ngày 01/01/2021

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã niêm yết./.

VIP GREENPORT

M.S.D.N: 0201579242 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP
Q.HẢI AN TP.HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC

Cáp Trọng Cường

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: VT, COM*

CÔNG TY CỔ PHẦN CANG XANH VIP
VIP GREENPORT

Số: 66 /QĐ-GĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===***===

Hải Phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng quốc tế

- *Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.*
- *Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.*
- *Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 và Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.*
- *Căn cứ Thông tư số 54/2008/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải Ban hành ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP*
- *Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế thị trường.*
- *Xét đề nghị của phòng Thương vụ.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu cước phí và giá dịch vụ quốc tế** áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP - VIP GREENPORT

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:
- HĐQT để báo cáo
- Phó GĐ
- Các phòng ban liên quan
Đồng kính gửi:
- Cục Hàng hải VN (để b/c)
- Sở TC Hải Phòng (để b/c)
- Lưu Cảng/Com

Giám đốc

M.S.D.N: 0201579242 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP
Q. HẢI AN TP. HẢI PHÒNG

Cáp Trọng Cường

BIỂU CƯỚC PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ
(Ban hành kèm theo quyết định số 66 /QĐ-GĐ ngày 24/12/2020)

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. **Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu quốc tế:**

- Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa container từ Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP - VIP GREENPORT đi nước ngoài và từ nước ngoài đến cảng VIP GREENPORT, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc cảng VIP GREENPORT
- Hàng hóa, container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán cước phí dịch vụ.

2. **Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:**

2.1 **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của cảng VIP GREENPORT và do VIP GREENPORT quản lý
2.2 **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
2.3 **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
2.4 **Hàng hoá (container) quá cảnh:** là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
2.5 **Hàng hoá (container) trung chuyển:** là hàng hoá được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
2.6 **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
2.7 **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
2.8 **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
2.9 **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
2.10 **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
2.11 **Container quá khổ (Oversize):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
2.12 **Container quá tải (Overweight):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.
2.13 **Giải thích các từ viết tắt:**

- S/O: Ship Operator - Người khai thác tàu thủy
- C/O: Container Operator - Người khai thác vỏ container
- LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ

- CY: Container Yard - Bãi xếp container
- F/A: Forwarding Agent – Đại lý giao nhận
- FR: Flat Rack
- OT: Open Top

3. **Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển**

USD tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc USD Việt Nam (USD). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ USD Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

4. **Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển**

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M^3); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

4.1 **Đơn vị trọng tải:**

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

4.2 **Đơn vị công suất máy:** là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

4.3 **Đơn vị tính thời gian:** là ngày và giờ

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

MỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá		Sử dụng dịch vụ
1	**Phí cầu bến**	USD/GT-giờ	0,0031		*S/O*
2	**Buộc/ cởi dây tại cầu tàu** - Dưới 3.000 GT - Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT - Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT - Từ 10.000 trở lên	USD/lần buộc dây hoặc cởi dây	 16,3 23,00 32,00 48,00		*S/O*
3	**Đóng/ mở nắp hầm hàng** - Dưới 5000 GT - Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT - Từ 10.000 trở lên	USD/lần đóng hoặc mở	**Cẩu tàu** 16,1 26,8 37,6	**Cẩu bờ** 24,1 40,2 59,0	*S/O*
4 4.1	**Hỗ trợ, hộ tống tàu** Hỗ trợ tàu - Tàu có LOA nhỏ hơn 90m - Tàu có LOA từ 90m đến dưới 110m - Tàu có LOA từ 110m đến dưới 130m - Tàu có LOA từ 130m đến dưới 150m - Tàu có LOA từ 150m đến dưới 170m - Tàu có LOA từ 170m đến dưới 200m - Tàu có LOA từ 200m đến dưới 220m	USD/giờ USD/giờ	 231 535 650 765 1.225 1.800 2.200		*Theo yêu cầu*
4.2	Hộ tống tàu		Thỏa thuận		
5 **5.1** 5.1.1	**Xếp/ dỡ container** **Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container** **Giá tối thiểu** - Container 20' - Container 40' - Container 45'	USD/Container	**Có hàng** 33,00 50,00 57,00	**Rỗng** 20,00 29,00 34,00	*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
5.1.2	**Giá tối đa** - Container 20' - Container 40' - Container 45'		 53,00 81,00 98,00	 29,00 43,00 62,00	
5.1.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá		Sử dụng dịch vụ
5.2	**Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan**		**Có hàng**	**Rỗng**	
5.2.1	**Giá tối thiểu**				
	- Container 20'		26,00	16,00	
	- Container 40'		40,00	23,00	
	- Container 45'	USD/Container	46,00	27,00	*S/O, C/O hoặc chủ hàng*
5.2.2	**Giá tối đa**				
	- Container 20'		42,00	23,00	
	- Container 40'		65,00	34,00	
	- Container 45'		78,00	50,00	
5.2.3	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		
6	**Xếp dỡ, đảo chuyển container**	USD/Container			*S/O*
6.1	- Trong cùng hầm tàu		25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng		
6.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)		50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng		
6.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng		
7	**Xếp dỡ container trung chuyển**	USD/Container			*S/O*
7.1	- Dỡ container trung chuyển (Tàu → CY)		75% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng		
7.2	- Xếp container trung chuyển (CY → Tàu)		75% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng		
8	**Chằng buộc/ tháo chằng buộc container**	USD/Container	1,0		*S/O*
9	**Kiểm tra container lạnh (P.T.I)**	USD/Container			*C/O*
	- Container 20'/ Container ≥40'		30/ 43		
10	**Khảo sát container**	USD/Container			*Theo yêu cầu*
	- Kiểm tra chụp ảnh container		2,5		
	- Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20'/ 40'/ 45')		28/ 40/ 40		
11	**Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn)**	USD/container/ngày			*C/O hoặc chủ hàng*
	- Trong 20 ngày đầu		**Có hàng**	**Rỗng**	
	+ Container 20'		1,30	1,00	
	+ Container 40'		1,80	1,40	
	+ Container 45'		2,80	2,00	
	- Từ ngày 21 trở đi		**Có hàng**	**Rỗng**	
	+ Container 20'		1,60	1,10	
	+ Container 40'		2,20	1,70	
	+ Container 45'		3,50	2,50	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá	Sử dụng dịch vụ
12	**Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh** - Container hàng lạnh có chạy lạnh + Container 20' + Container 40' - Vỏ container lạnh không chạy lạnh + Container 20'/ Container 40'	USD/container/giờ USD/container/ngày	 1,30 2,31 Tính tăng 10% đơn giá mã số 11	*C/O hoặc chủ hàng*
13	**Phí lưu bãi xe ô tô** - 02 ngày đầu - 02 ngày tiếp theo - Từ ngày thứ 05 đến ngày thứ 07 - Từ ngày thứ 08 trở đi	USD/xe/ngày	 2,5 5,2 8,4 15	*Chủ hàng/ Người nhận hàng*
14	**Vệ sinh container** - Quét dọn thông thường: 20'/ 40' - Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40' - Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40' - Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'	USD/Container	 4/ 6 7/ 11 16/ 21 16/ 21	*Theo yêu cầu*
15	**Phí bóc tem, nhổ đinh, cắt dây**	USD/Container/tem	6,5	*Theo yêu cầu*
16	**Phí cân container (20' và 40')** - Cân container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào Cảng chờ xuất tàu - Cân container dịch vụ - Cân container đóng hàng tại Cảng - Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng	USD/Container	 2.0 4,5 15,5 40,0	*Theo yêu cầu*
17	**Sửa chữa Container**		Thỏa thuận	*Theo yêu cầu*
18	**Thuê công nhân** - Công nhân kỹ thuật - Lao động phổ thông	USD/giờ-người	 2,76 1,86	*Theo yêu cầu*
19	**Thuê phương tiện** - Cần trục 25 Tấn - Xe nâng 5 Tấn - Xe nâng 41 Tấn	USD/giờ	 66 18 63	*Theo yêu cầu*
20	**Các dịch vụ khác**		Thỏa thuận	*Theo yêu cầu*